

DANH SÁCH HỌC SINH NĂM HỌC 2025-2026

LỚP 10A1

Mã nhóm: 2026_3

GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM: DƯƠNG NGỌC VI HÂN

TT	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm thi tuyển				Điểm lớp 9								NV đăng ký		Kết quả
					Văn	Toán	Anh	Tổng	Văn	Toán	Anh	Tin	Sử-Địa	KHTN	GDCD	TBM 9	NV1	NV2	
1	LÊ NGUYỄN HÀ VY	25/06/2010	Nữ	10A1	5.25	4.75	3.30	13.30	5.40	6.40	5.80	6.40	6.40	5.30	7.50	6.20	2026_4	2026_3	2026_3
2	HUỖNH NGỌC DUY	23/01/2010	Nam	10A1	5.75	3.25	3.40	12.40	5.30	5.50	4.10	9.20	5.70	7.50	7.90	6.60	2026_3	2026_1	2026_3
3	PHAN TẤN ĐẠI	23/12/2010	Nam	10A1	7.50	6.00	3.90	17.40	5.00	5.50	5.70	6.90	7.10	6.70	7.10	6.40	2026_3	2026_4	2026_3
4	ĐÀM ĐỨC ĐẠT	21/02/2010	Nam	10A1	6.75	2.50	3.00	12.25	5.70	5.40	4.10	7.00	6.40	5.60	7.00	6.00	2026_3	2026_1	2026_3
5	LƯU VĂN ĐẠT	20/01/2010	Nam	10A1	5.50	4.50	2.40	12.40	5.30	5.10	3.80	5.80	5.80	5.20	6.90	5.50	2026_3	2026_4	2026_3
6	TRẦN QUỐC ĐẠT	11/07/2010	Nam	10A1	5.75	3.25	4.60	13.60	7.60	5.60	5.80	8.50	8.20	6.30	9.00	7.40	2026_3	2026_1	2026_3
7	NGUYỄN HUỖNH ĐỨC	30/09/2010	Nam	10A1	3.75	4.00	3.80	11.55	5.60	5.50	5.00	8.30	6.60	4.70	7.50	6.30	2026_3	2026_2	2026_3
8	TRẦN TRƯỜNG HẢI	14/03/2010	Nam	10A1	7.75	4.75	5.50	18.00	6.70	5.90	6.20						2026_3	2026_4	2026_3
9	ĐINH TẤN HẠO	11/04/2010	Nam	10A1	7.00	4.75	2.50	14.25	5.50	5.80	5.00	6.90	6.30	5.60	8.00	6.20	2026_3	2026_4	2026_3
10	PHẠM TRẦN GIA HÂN	18/01/2010	Nữ	10A1	7.50	7.00	6.70	21.20	8.50	7.20	7.30						2026_3	2026_4	2026_3
11	LÊ HUỖNH JI KHANG	01/01/2010	Nam	10A1	5.00	5.25	1.80	12.05	5.70	5.40	4.40	7.00	6.40	5.10	8.30	6.10	2026_4	2026_3	2026_3
12	PHẠM QUANG ANH KHOA	26/01/2010	Nam	10A1	5.75	4.25	3.40	13.40	6.60	6.00	6.40	8.80	7.20	6.40	9.20	7.20	2026_4	2026_3	2026_3
13	LÊ HOÀNG NGUYỄN	15/07/2010	Nam	10A1	5.00	3.25	3.00	11.25	6.20	5.90	7.10	7.20	8.00	7.30	7.80	7.20	2026_4	2026_3	2026_3
14	NGUYỄN ANH KHOA	03/01/2010	Nam	10A1	6.25	3.25	4.90	14.40	6.60	6.20	6.70	8.10	8.30	6.40	7.70	7.20	2026_3	2026_4	2026_3
15	PHẠM TRUNG KIÊN	28/06/2010	Nam	10A1	7.50	6.25	6.60	20.35	6.80	7.80	7.40	7.80	8.00	7.40	8.30	7.60	2026_4	2026_3	2026_3
16	A VĂN LỊCH	19/05/2010	Nam	10A1	5.75	4.25	3.70	13.70	6.40	6.00	6.40	6.10	6.30	5.90	7.80	6.60	2026_4	2026_3	2026_3
17	HUỖNH NGỌC TRÚC LINH	02/10/2010	Nữ	10A1	6.25	4.25	3.10	13.60	6.30	5.90	4.50	8.80	7.80	7.70	8.50	7.20	2026_3	2026_1	2026_3
18	NGUYỄN THỊ HỒNG LOAN	21/12/2010	Nữ	10A1	8.25	6.00	3.10	17.35	6.10	5.30	4.80	8.70	7.80	7.50	8.70	7.10	2026_3	2026_4	2026_3
19	HUỖNH LÊ MINH	24/11/2010	Nam	10A1	7.50	7.00	3.60	18.10	7.10	7.50	7.10	7.90	8.70	7.80	8.00	7.70	2026_3	2026_3	2026_3
20	VÕ THỊ TRÀ MY	08/06/2010	Nữ	10A1	6.25	4.75	2.50	13.50	5.70	5.00	4.80	7.20	7.70	6.00	7.50	6.40	2026_3	2026_4	2026_3
21	NGÔ NGUYỄN PHƯƠNG NAM	25/11/2010	Nam	10A1	6.75	2.25	4.40	13.40	6.20	6.30	5.40	8.10	7.40	6.30	7.70	7.00	2026_3	2026_4	2026_3
22	LÊ THỊ THÚY NGÀ	27/10/2010	Nữ	10A1	7.50	5.50	3.00	16.00	6.90	5.40	5.20	6.60	7.80	7.00	9.10	7.00	2026_4	2026_3	2026_3
23	HUỖNH THỊ KIM NGÂN	01/05/2010	Nữ	10A1	7.00	5.50	3.60	16.10	5.70	6.70	6.70	7.10	8.70	8.50	8.50	7.50	2026_3	2026_4	2026_3
24	ĐINH THỊ KIM NGỌC	10/02/2010	Nữ	10A1	8.00	5.50	5.10	19.60	7.60	6.50	6.80	8.00	8.10	7.50	9.00	7.70	2026_3	2026_2	2026_3
25	HUỖNH THỊ QUỲNH NHƯ	27/01/2010	Nữ	10A1	8.00	4.75	2.70	15.45	7.40	6.30	6.60	7.40	8.80	7.30	8.50	7.60	2026_4	2026_3	2026_3
26	NGUYỄN DUY PHÚC	23/11/2010	Nam	10A1	6.50	4.75	3.20	14.45	7.30	6.80	5.60	6.50	7.30	7.30	7.80	7.00	2026_4	2026_3	2026_3
27	VÕ TRẦN KHÁNH QUYÊN	14/07/2010	Nữ	10A1	7.75	6.00	2.60	16.35	6.30	6.20	5.60	8.70	8.00	7.10	8.40	7.20	2026_3	2026_4	2026_3
28	LƯƠNG HỮU TÀI	21/06/2010	Nam	10A1	6.25	5.00	3.70	14.95	6.90	6.40	6.60	9.10	8.70	7.50	8.80	7.70	2026_4	2026_3	2026_3
29	NGÔ VĂN DUY THÀNH	09/01/2010	Nam	10A1	5.75	4.00	4.70	14.45	7.10	6.10	6.10	6.90	7.40	8.20	7.90	7.30	2026_3	2026_1	2026_3
30	PHAN NGỌC THÂN	02/02/2009	Nam	10A1	7.50	2.75	2.00	12.25	7.10	5.40	5.00						2026_3	2026_4	2026_3

TT	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm thi tuyển				Điểm lớp 9								NV đăng ký		Kết quả
					Văn	Toán	Anh	Tổng	Văn	Toán	Anh	Tin	Sử-Địa	KHTN	GD&CD	TBM 9	NV1	NV2	
31	VÕ MINH THIỆN	10/06/2010	Nam	10A1	6.25	2.50	5.00	13.75	7.00	6.60	5.60	8.30	7.40	5.90	7.50	7.00	2026_3	2026_2	2026_3
32	NGUYỄN THỊ THÙY TRANG	19/03/2010	Nữ	10A1	7.00	4.25	5.30	16.55	8.00	6.60	5.80	8.80	7.50	6.20	8.80	7.50	2026_3	2026_4	2026_3
33	NGUYỄN THỊ BẢO TRÂM	23/11/2010	Nữ	10A1	5.75	3.25	3.50	12.50	5.90	6.40	6.40	7.10	7.20	7.40	7.80	7.00	2026_3	2026_4	2026_3
34	PHẠM THỊ HUYỀN TRÂM	05/01/2010	Nữ	10A1	5.00	3.50	2.70	11.20	5.40	5.00	3.70	5.80	6.10	5.90	7.20	5.70	2026_3	2026_1	2026_3
35	TRẦN QUỐC TRUNG	21/07/2010	Nam	10A1	8.25	6.75	3.20	18.20	7.60	7.70	5.00	6.90	8.20	8.10	8.40	7.60	2026_3	2026_4	2026_3
36	NGUYỄN THỊ NGỌC VÂN	27/03/2010	Nữ	10A1	7.75	2.00	2.40	12.15	6.30	4.70	5.20	8.60	7.60	7.70	8.80	7.10	2026_3	2026_4	2026_3
37	NGÔ THANH VIỆT	19/06/2010	Nam	10A1	7.25	3.00	4.10	14.35	5.80	6.60	4.90	7.50	5.80	4.90	7.20	6.30	2026_3	2026_4	2026_3
38	TRẦN ĐÌNH VŨ	04/06/2010	Nam	10A1	5.75	3.75	4.50	14.00	5.10	5.60	5.50	7.00	7.70	6.70	7.60	6.60	2026_4	2026_3	2026_3
39	ĐINH THỊ THÚY HIỀN	29/04/2010	Nữ	10A1	5.00	6.00	2.00	13.00	6.10	6.10	5.00						2026_4	2026_3	2026_3
40	NGUYỄN MAI HÀ VY	23/03/2010	Nữ	10A1	7.50	2.50	3.40	13.40	6.70	5.80	6.60	7.10	7.80	6.70	8.00	7.00	2026_3	2026_4	2026_3
41	NGUYỄN NGỌC HỒNG VY	15/06/2010	Nữ	10A1	7.25	5.75	5.10	18.10	7.20	6.50	6.40	7.20	7.70	6.80	9.20	7.30	2026_4	2026_3	2026_3
42	VÕ THỊ TRÀ VY	08/06/2010	Nữ	10A1	6.50	3.75	2.30	12.55	5.80	5.40	4.80	6.40	7.40	6.90	7.90	6.70	2026_3	2026_4	2026_3
43	ĐOÀN THỊ NHƯ Ý	18/12/2009	Nữ	10A1	5.75	3.50	2.50	11.75	7.00	5.10	4.60						2026_3	2026_4	2026_3
44	DƯƠNG QUANG HOÀNG CẨM YÊN	16/05/2010	Nữ	10A1	6.25	3.00	1.80	11.05	6.50	5.70	5.70	6.50	7.90	5.80	8.10	6.70	2026_3	2026_4	2026_3
45	NGUYỄN THỊ BẢO YÊN	08/05/2010	Nữ	10A1	6.00	4.00	3.90	13.90	7.30	7.20	6.80	8.60	8.20	7.10	8.70	7.70	2026_3	2026_1	2026_3

Sách giáo khoa áp dụng năm lớp 10 (2025-2026)

Môn chung (bắt buộc):

1. Sách Kết nối tri thức: Toán, Ngữ Văn, Lịch sử, Hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp, Quốc phòng an ninh, Giáo dục thể chất: Bóng rổ.
2. Global Success: Tiếng Anh
3. Giáo dục địa phương (không mua)

Môn lựa chọn: 04 môn

Sách Kết nối tri thức: Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Địa Lý, Vật lý, Hóa học.

Chuyên đề học tập: 03 chuyên đề

Sách Kết nối tri thức: Toán, Vật lý, Hóa học.

Nghĩa Hành, ngày 31 tháng 7 năm 2025

TRƯỞNG HIỆU TRƯỞNG

THPT

NGUYỄN CÔNG PHƯƠNG

QUẢNG NAM

NGUYỄN XUÂN VINH

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO QUẢNG NGÃI
TRƯỜNG THPT NGUYỄN CÔNG PHƯƠNG

DANH SÁCH HỌC SINH NĂM HỌC 2025-2026

LỚP 10A2

Mã nhóm: 2026_4

GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM: HỒ THỊ PHÚ

TT	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm thi tuyển				Điểm lớp 9								NV đăng ký		Kết quả
					Văn	Toán	Anh	Tổng	Văn	Toán	Anh	Tin	Sử-Địa	KHTN	GD&CD	TBM 9	NV1	NV2	
1	VÕ THỤY TRÂM ANH	25/08/2010	Nữ	10A2	6.00	2.00	3.50	13.00	6.00	6.50	5.50	7.90	8.10	6.40	8.00	7.00	2026_4	2026_3	2026_4
2	NGUYỄN NGỌC BẢO AN	25/01/2010	Nam	10A2	6.75	2.75	3.90	13.40	6.80	6.80	6.40	8.30	7.70	7.10	8.60	7.50	2026_4	2026_3	2026_4
3	TRƯỜNG THIÊN AN	21/07/2010	Nam	10A2	4.25	6.25	2.80	13.30	6.50	6.00	5.20						2026_4	2026_4	2026_4
4	VÕ HOÀNG HOÀI BĂNG	15/06/2010	Nữ	10A2	7.50	1.25	2.80	11.55	7.70	5.50	6.20	8.10	7.80	5.50	8.70	7.10	2026_4	2026_3	2026_4
5	LÊ BUI NGỌC CHÂU	19/11/2010	Nữ	10A2	7.25	4.00	3.60	14.85	5.80	6.40	6.40	8.00	7.40	6.50	7.80	6.90	2026_4	2026_1	2026_4
6	TRỊNH BẢO CHÂU	29/07/2010	Nam	10A2	6.25	3.00	2.50	11.75	5.00	5.10	5.00	7.50	5.80	5.60	7.90	6.10	2026_4	2026_3	2026_4
7	NGUYỄN HỮU CHÚC	23/10/2010	Nam	10A2	5.25	4.75	2.70	12.70	5.20	6.20	5.00						2026_4	2026_1	2026_4
8	VÕ HUYỀN DIỆU	08/03/2010	Nữ	10A2	7.75	1.00	3.10	11.85	6.30	5.50	6.80	6.50	7.00	6.70	8.90	7.10	2026_4	2026_3	2026_4
9	THỐI VÕ LUYN ĐA	22/07/2010	Nữ	10A2	7.50	5.00	3.40	15.90	6.50	6.50	6.20	7.70	7.20	6.50	8.90	7.10	2026_4	2026_1	2026_4
10	NGUYỄN VĂN ĐẠT	26/09/2009	Nam	10A2	5.00	3.50	3.20	11.70	5.80	5.90	5.30	6.50	5.80	6.20	7.10	6.20	2026_4	2026_2	2026_4
11	LƯƠNG QUANG ĐỨC	20/01/2010	Nam	10A2	6.75	6.00	2.80	15.55	7.10	6.00	5.00	8.10	7.50	5.50	8.50	7.00	2026_4	2026_3	2026_4
12	ĐÀO HUỖNH HUYỀN GIANG	11/06/2010	Nữ	10A2	5.00	2.50	5.70	13.20	7.20	5.10	4.70	8.40	8.10	7.80	8.70	7.20	2026_4	2026_1	2026_4
13	NGUYỄN TÂN GIANG	02/04/2010	Nam	10A2	5.50	6.00	4.40	15.90	5.30	5.90	5.70	7.10	6.60	6.10	7.80	6.40	2026_4	2026_1	2026_4
14	NGUYỄN GIA HUY	11/08/2010	Nam	10A2	6.50	3.50	6.80	16.80	6.70	7.00	7.00	7.80	7.70	6.70	8.70	7.50	2026_4	2026_1	2026_4
15	VÕ THÀNH KIỆM	18/01/2010	Nam	10A2	5.75	3.25	4.80	13.80	6.00	5.50	5.40	8.40	6.60	6.60	8.40	6.80	2026_4	2026_3	2026_4
16	NGUYỄN ĐÌNH KHÔI	11/07/2010	Nam	10A2	5.00	7.50	4.30	16.80	5.80	7.80	5.70	7.70	7.50	6.20	7.20	6.90	2026_4	2026_3	2026_4
17	NGUYỄN TRẦN TUẤN KIỆT	16/05/2010	Nam	10A2	3.75	5.25	4.10	13.10	5.80	6.30	4.40	5.50	7.30	6.20	7.00	6.10	2026_4	2026_1	2026_4
18	TẠ HOÀNG LONG	27/10/2009	Nam	10A2	5.75	4.75	3.00	14.50	7.00	5.50	5.60						2026_4	2026_1	2026_4
19	NGUYỄN DUY LỰC	28/05/2010	Nam	10A2	5.25	5.25	2.60	13.10	5.10	5.70	6.30	7.80	6.90	6.30	7.50	6.60	2026_4	2026_4	2026_4
20	NGUYỄN LY NA	15/10/2010	Nữ	10A2	5.25	2.25	3.70	11.20	6.40	5.10	5.00	5.60	5.30	5.70	6.70	5.80	2026_4	2026_3	2026_4
21	NGUYỄN VĂN NGHĨA	31/07/2010	Nam	10A2	5.75	2.50	2.80	11.05	5.80	4.40	3.70						2026_4	2026_2	2026_4
22	NGUYỄN KHẮC NHẬT	15/01/2010	Nam	10A2	6.50	3.25	2.10	11.85	5.80	6.10	6.30	8.30	7.80	6.90	7.30	7.00	2026_4	2026_3	2026_4
23	TRƯƠNG VĂN NHIÊN	07/07/2010	Nam	10A2	6.25	3.25	2.20	11.70	6.00	6.00	5.90	6.80	7.50	7.20	8.30	7.00	2026_4	2026_3	2026_4
24	LÊ NGUYỄN QUỲNH NHƯ	20/04/2010	Nữ	10A2	6.50	2.75	2.30	11.55	7.20	6.40	6.40	9.10	9.00	8.50	8.70	8.00	2026_4	2026_3	2026_4
25	HUỖNH THỊ NGỌC NỮ	09/09/2009	Nữ	10A2	8.25	3.00	3.20	14.45	7.80	6.40	5.20						2026_4	2026_3	2026_4
26	NGUYỄN HOÀNG QUÂN	01/10/2010	Nam	10A2	6.50	3.50	1.20	11.20	5.60	5.50	5.30	7.20	7.80	5.50	8.00	6.50	2026_4	2026_3	2026_4
27	BUI NGỌC ỨT QUỲNH	19/11/2010	Nữ	10A2	6.00	2.50	3.20	11.70	5.70	5.60	5.60	6.50	6.70	5.80	7.40	6.30	2026_4	2026_2	2026_4
28	LÊ NGUYỄN NHƯ QUỲNH	20/04/2010	Nữ	10A2	6.25	2.50	2.30	11.05	6.60	6.00	6.40	9.10	8.70	8.30	8.10	7.60	2026_4	2026_3	2026_4
29	VÕ THANH SANG	21/03/2010	Nam	10A2	5.75	3.50	2.40	11.65	6.10	6.90	4.90						2026_4	2026_1	2026_4
30	NGUYỄN THỊ ANH THI	20/07/2010	Nữ	10A2	6.50	5.00	3.30	14.80	6.50	6.00	6.50	8.70	7.90	6.30	8.50	7.30	2026_4	2026_3	2026_4

TT	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm thi tuyển				Điểm lớp 9								NV đăng ký		Kết quả
					Văn	Toán	Anh	Tổng	Văn	Toán	Anh	Tin	Sử-Địa	KHTN	GDCD	TBM 9	NV1	NV2	
31	PHẠM NGỌC THIÊN	05/04/2010	Nam	10A2	5.50	5.25	2.10	12.85	5.20	4.90	5.70	7.00	6.40	6.20	8.20	6.50	2026_4	2026_1	2026_4
32	TRẦN THỊ KIM THOA	20/10/2010	Nữ	10A2	6.00	3.25	3.90	13.15	6.30	5.00	5.50	7.30	6.20	5.40	7.80	6.20	2026_4	2026_3	2026_4
33	LUU ĐẶNG THỊ HOÀI THU	21/02/2010	Nữ	10A2	5.50	3.75	2.00	11.25	6.50	5.70	5.30	7.50	7.80	6.30	8.00	6.80	2026_4	2026_3	2026_4
34	LÊ ĐẶNG MỸ THUẬN	29/04/2010	Nữ	10A2	6.50	5.25	2.90	14.65	7.30	6.50	4.80	6.70	7.20	5.60	8.10	6.80	2026_4	2026_3	2026_4
35	TRẦN THỊ THANH THÚY	18/10/2010	Nữ	10A2	6.25	2.00	3.50	11.75	5.70	5.30	5.00	8.00	8.50	7.50	8.30	7.00	2026_4	2026_2	2026_4
36	NGUYỄN VĂN TRI	24/04/2010	Nam	10A2	7.00	2.50	4.20	13.70	6.00	5.60	7.00	8.20	8.10	7.00	7.00	7.00	2026_4	2026_3	2026_4
37	VÕ HOÀNG NHẬT TÚ	31/01/2010	Nam	10A2	6.25	2.25	2.90	11.40	5.80	5.60	6.40	6.20	7.10	5.80	7.50	6.60	2026_4	2026_1	2026_4
38	LÊ THỊ KIM TUYẾT	20/01/2010	Nữ	10A2	8.00	2.75	4.40	15.15	8.10	5.90	6.30						2026_4	2026_2	2026_4
39	VÕ LÊ ĐAN TUỜNG	09/05/2010	Nam	10A2	5.50	4.50	4.60	14.60	6.20	6.70	6.80	8.40	7.60	6.10	8.00	7.10	2026_4	2026_1	2026_4
40	LÊ THỊ VUI	29/10/2010	Nữ	10A2	7.00	3.25	1.60	11.85	7.10	6.90	4.80	7.00	7.60	6.00	8.10	6.90	2026_4	2026_2	2026_4
41	NGUYỄN THỊ NHẬT VY	18/02/2010	Nữ	10A2	7.25	4.75	3.10	15.10	6.70	5.80	5.60	7.20	7.50	6.60	9.00	7.10	2026_4	2026_3	2026_4
42	NGUYỄN THỊ NHẬT VY	04/04/2010	Nữ	10A2	7.25	4.75	3.10	15.10	6.70	5.80	5.60	7.20	7.50	6.60	9.00	7.10	2026_4	2026_3	2026_4
43	HUỖNH THANH VỸ	30/05/2010	Nam	10A2	5.25	3.75	3.50	12.50	6.20	6.50	5.20	7.70	6.00	5.80	7.60	6.60	2026_4	2026_4	2026_4
44	THỐI HOÀNG NHƯ Ý	28/01/2010	Nữ	10A2	7.00	6.00	2.00	15.00	6.50	5.50	6.80	7.80	7.70	6.60	8.20	7.00	2026_4	2026_1	2026_4
45	BÙI HOÀNG YẾN	19/12/2010	Nữ	10A2	7.75	1.00	2.50	11.25	6.10	3.90	5.00	5.90	7.60	5.00	8.10	6.10	2026_4	2026_2	2026_4

Sách giáo khoa áp dụng năm lớp 10 (2025-2026)

Môn chung (bắt buộc):

- Sách Kết nối tri thức: Toán, Ngữ Văn, Lịch sử, Hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp, Quốc phòng an ninh, Giáo dục thể chất: Bóng
- Global Success: Tiếng Anh
- Giáo dục địa phương (không mua)

Môn lựa chọn: 04 môn

Sách Kết nối tri thức: Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Địa Lý, Công nghệ Nông Nghiệp, Tin học ứng dụng

Chuyên đề học tập: 03 chuyên đề

Sách Kết nối tri thức: Toán, Công nghệ nông nghiệp, Tin học ứng dụng.

Nghĩa Hành, ngày 31 tháng 7 năm 2025

TRƯỞNG THPT
NGUYỄN CÔNG PHƯỚC
NGUYỄN XUÂN VINH

DANH SÁCH HỌC SINH NĂM HỌC 2025-2026

LỚP 10A3

Mã nhóm: 2026_2

GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM: NGUYỄN THỊ THẢO VI

TT	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm thi tuyển				Điểm lớp 9								NV đăng ký		Kết quả
					Văn	Toán	Anh	Tổng	Văn	Toán	Anh	Tin	Sử-Địa	KHTN	GD&CD	TBM 9	NV1	NV2	
1	NGUYỄN TRÂM ANH	16/10/2010	Nữ	10A3	3.50	3.75	4.30	11.55	5.40	6.60	6.80	6.00	7.30	7.30	7.80	6.90	2026_4	2026_2	2026_2
2	VÕ VŨ KIM ÁNH	19/05/2010	Nữ	10A3	7.50	1.75	2.70	11.95	6.50	5.20	6.30	9.00	8.40	7.80	8.50	7.40	2026_2	2026_1	2026_2
3	MAI KIỀU DUYÊN	01/03/2010	Nữ	10A3	5.75	5.25	3.60	14.60	6.50	6.50	5.40	7.70	8.00	7.50	8.70	7.20	2026_2	2026_3	2026_2
4	NGUYỄN KHẮC HỒ ĐẠT	23/07/2009	Nam	10A3	7.00	6.25	2.90	16.15	5.00	6.40	5.80						2026_4	2026_2	2026_2
5	LÊ VĂN ĐÔNG	03/02/2009	Nam	10A3	6.00	4.25	4.60	14.85	6.00	7.60	6.80						2026_3	2026_2	2026_2
6	TRƯƠNG QUANG HẢI	21/06/2010	Nam	10A3	6.00	4.75	5.90	16.65	5.60	6.00	6.70	7.90	7.10	8.10	8.30	7.20	2026_4	2026_2	2026_2
7	PHẠM THỊ HỒNG HẠNH	11/07/2010	Nữ	10A3	6.75	6.50	5.10	18.35	6.60	6.70	6.00						2026_4	2026_2	2026_2
8	TRẦN THÚY HẰNG	15/06/2010	Nữ	10A3	5.50	4.50	3.30	13.30	6.90	6.70	7.30	9.30	9.00	9.10	9.10	8.20	2026_4	2026_2	2026_2
9	NGUYỄN CÔNG HẬU	20/08/2010	Nam	10A3				KT	5.20	5.80	4.40	5.90	5.50	5.30	6.00	5.50	2026_2	2026_3	2026_2
10	TRẦN TẤN HÙNG	19/11/2009	Nam	10A3	5.75	4.25	2.90	12.90	5.10	7.50	6.00						2026_4	2026_2	2026_2
11	ĐỒNG TRIỆU KHA	30/03/2010	Nam	10A3	6.75	4.75	1.60	13.10	6.50	6.00	6.50	8.00	8.10	6.80	8.70	7.20	2026_4	2026_2	2026_2
12	NGUYỄN HUỲNH ĐĂNG KHOA	31/05/2010	Nam	10A3	6.25	4.25	3.00	13.50	5.00	4.10	3.50	7.30	5.10	5.80	7.40	5.70	2026_2	2026_3	2026_2
13	TRẦN THỊ KIỀU	07/09/2010	Nữ	10A3	5.25	3.75	3.60	12.60	5.90	6.80	5.80	7.60	7.20	6.30	8.60	6.80	2026_4	2026_2	2026_2
14	PHẠM THỊ MỸ LINH	08/05/2010	Nữ	10A3	7.50	3.00	2.30	12.80	6.50	5.00	5.00	6.30	8.10	7.20	8.60	6.90	2026_4	2026_2	2026_2
15	TRƯƠNG THỊ TUYẾT MAI	25/06/2010	Nữ	10A3	6.50	4.50	3.10	14.10	5.90	5.20	5.40	6.80	9.10	6.60	7.70	6.80	2026_4	2026_2	2026_2
16	TIÊU THỊ TRẢ MY	18/09/2009	Nữ	10A3	5.50	5.50	3.20	14.20	7.50	7.40	6.00	8.40	8.00	6.90	8.10	7.60	2026_4	2026_2	2026_2
17	PHẠM HỒNG KIM NGÂN	12/11/2010	Nữ	10A3	5.75	3.50	3.10	12.35	4.60	5.40	4.00	9.10	6.20	6.40	8.30	6.50	2026_2	2026_4	2026_2
18	PHẠM THỊ KIM NGÂN	01/02/2010	Nữ	10A3	8.00	4.50	2.80	15.30	7.40	5.70	5.60						2026_4	2026_2	2026_2
19	VÕ HUỲNH NHI	10/10/2010	Nữ	10A3	8.00	3.00	5.10	16.10	6.50	5.90	5.60	8.50	7.80	7.80	9.10	7.40	2026_1	2026_2	2026_2
20	NGUYỄN THỊ QUỲNH NHƯ'	23/04/2010	Nữ	10A3	7.50	4.75	4.30	16.55	8.60	7.30	8.20	9.40	9.20	9.70	9.30	8.80	2026_4	2026_2	2026_2
21	NGUYỄN HOÀNG OANH	09/12/2010	Nữ	10A3	7.75	2.25	1.60	11.60	7.30	6.00	6.80	9.20	8.60	8.30	8.40	7.80	2026_2	2026_4	2026_2
22	LÊ TRẦN TRÚC PHƯƠNG	06/11/2010	Nữ	10A3	6.00	2.75	1.40	11.65	6.40	6.30	6.10	6.80	7.80	7.10	7.80	6.90	2026_4	2026_2	2026_2
23	NGUYỄN DIỄM QUỲNH	18/10/2010	Nữ	10A3	5.50	5.00	2.40	12.90	7.40	7.00	7.10	9.20	9.00	8.70	9.20	8.20	2026_4	2026_2	2026_2
24	VÕ NHƯ' QUỲNH	30/06/2010	Nữ	10A3	5.75	2.50	2.90	11.15	7.30	6.10	6.00	7.50	7.50	6.40	8.90	7.00	2026_2	2026_4	2026_2
25	LÊ THỊ MINH TÂM	19/09/2010	Nữ	10A3	5.75	4.25	6.10	16.10	6.20	6.50	7.00	6.00	7.60	7.70	7.80	7.10	2026_4	2026_2	2026_2
26	VÕ NGUYỄN ÁI THẨM	03/02/2010	Nữ	10A3	7.25	3.50	3.10	13.85	6.90	5.50	5.00	8.30	8.70	6.10	8.50	7.10	2026_4	2026_2	2026_2
27	LÊ QUANG THẮNG	18/11/2010	Nam	10A3	4.50	4.25	4.00	12.75	5.50	5.50	5.90	5.40	6.20	6.50	6.70	5.90	2026_3	2026_2	2026_2
28	TRẦN BẢO THUẬN	11/05/2010	Nam	10A3	4.50	2.75	5.50	12.75	5.00	6.30	5.40	6.40	6.70	5.70	7.60	6.20	2026_2	2026_3	2026_2
29	PHẠM HỒ THU THỦY	05/09/2010	Nữ	10A3	5.00	4.50	3.70	13.20	6.80	7.20	8.00	8.50	8.40	7.70	8.70	8.00	2026_2	2026_3	2026_2
30	PHAN ANH THU'	15/04/2010	Nữ	10A3	6.00	5.25	3.00	14.25	6.40	6.00	4.20	6.80	8.70	6.20	9.00	6.80	2026_4	2026_2	2026_2

TT	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm thi tuyển				Điểm lớp 9								NV đăng ký		Kết quả
					Văn	Toán	Anh	Tổng	Văn	Toán	Anh	Tin	Sử-Địa	KHTN	GD&CD	TBM 9	NV1	NV2	
31	NGUYỄN THỊ THƯƠNG	04/12/2010	Nữ	10A3	7.25	7.25	2.90	17.40	6.60	6.90	5.70						2026_4	2026_2	2026_2
32	NGUYỄN NỮ THỰC TRINH	29/11/2010	Nữ	10A3	8.50	5.50	2.80	16.80	8.40	7.30	8.30	9.20	9.30	8.60	9.50	8.60	2026_2	2026_4	2026_2
33	ĐINH LÊ TUẤN TÚ	20/07/2010	Nam	10A3	5.00	4.25	4.40	13.65	5.20	6.50	6.20						2026_4	2026_2	2026_2
34	VÕ NHẬT TƯỜNG	15/03/2010	Nam	10A3	6.00	5.00	3.40	14.40	4.80	7.60	5.30	8.30	6.60	5.80	8.30	6.70	2026_2	2026_3	2026_2
35	PHẠM VIỆT VƯƠNG	05/10/2010	Nam	10A3	6.25	3.50	5.40	15.15	5.40	5.80	6.60	8.90	8.30	7.90	8.70	7.40	2026_2	2026_3	2026_2
36	TRẦN TRIỆU VỸ	14/03/2010	Nam	10A3	4.25	3.75	4.50	13.50	6.70	7.00	5.80	8.70	7.30	5.60	8.40	7.10	2026_2	2026_4	2026_2

Sách giáo khoa áp dụng năm lớp 10 (2025-2026)

Môn chung (bắt buộc):

- 1. Sách Kết nối tri thức: Toán, Ngữ Văn, Lịch sử, Hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp, Quốc phòng an ninh, Giáo dục thể chất: Bóng rổ.
- 2. Global Success: Tiếng Anh
- 3. Giáo dục địa phương (không mua)

Môn lựa chọn: 04 môn

Sách Kết nối tri thức: Hóa học, Sinh học, Công nghệ Nông Nghiệp, Giáo dục Kinh tế và Phát luật.

Chuyên đề học tập: 03 chuyên đề

Sách Kết nối tri thức: Hóa học, Sinh học, Công nghệ nông nghiệp.

Nghĩa Hành, ngày 31 tháng 7 năm 2025



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Xuân Vinh

DANH SÁCH HỌC SINH NĂM HỌC 2025-2026

LỚP 10A4

Mã nhóm: 2026 1

GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM: PHẠM ĐÌNH THÍCH

TT	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm thi tuyển				Điểm lớp 9							NV đăng ký		Kết quả	
					Văn	Toán	Anh	Tổng	Văn	Toán	Anh	Tin	Sử-Địa	KHTN	GD&CD	TBM 9	NV1		NV2
1	NGUYỄN DUY AN	01/03/2010	Nam	10A4	6.50	3.75	3.80	14.05	5.90	6.00	7.10	7.90	7.50	7.10	7.80	7.10	2026 1	2026 3	2026 1
2	NGUYỄN THỊ QUỲNH ANH	18/11/2010	Nữ	10A4	8.25	4.75	6.70	19.70	6.80	6.90	6.90	6.60	7.40	7.40	8.00	7.30	2026 1	2026 3	2026 1
3	LÊ THÀNH CÔNG	13/11/2010	Nam	10A4	7.50	5.25	3.40	16.15	5.70	6.10	5.80	8.30	7.10	7.60	8.20	7.10	2026 3	2026 1	2026 1
4	ĐOÀN ĐỖ DUỆC	16/11/2010	Nam	10A4	8.00	7.25	4.30	19.55	7.70	7.80	8.00	9.10	8.70	9.00	9.10	8.40	2026 3	2026 1	2026 1
5	ĐỖ XUÂN ĐẠT	19/11/2010	Nam	10A4	8.25	5.50	5.10	18.85	7.50	6.00	6.20	6.70	7.40	7.70	8.00	7.20	2026 3	2026 1	2026 1
6	NGUYỄN SƠN HẢI	04/10/2010	Nam	10A4	3.00	5.50	3.10	11.60	5.50	6.90	5.20	7.80	7.20	5.90	7.60	6.60	2026 1	2026 4	2026 1
7	NGUYỄN QUỐC HẢO	04/05/2010	Nam	10A4	4.50	5.75	4.10	14.35	5.80	6.90	6.60	7.90	7.70	5.70	8.20	7.00	2026 1	2026 3	2026 1
8	VÕ DUY HIỆP	18/08/2010	Nam	10A4	5.50	5.50	2.80	13.80	5.50	7.00	6.90	7.60	7.80	7.10	8.70	7.20	2026 1	2026 3	2026 1
9	HUỲNH MINH HIẾU	10/05/2010	Nam	10A4	5.00	6.25	1.90	13.15	5.20	5.90	5.70	5.30	6.40	6.40	7.30	6.20	2026 1	2026 2	2026 1
10	NGUYỄN DIỄN HÒA	19/09/2010	Nam	10A4	6.75	7.25	2.00	16.00	7.00	8.20	6.80	6.90	8.60	8.00	8.50	7.80	2026 1	2026 2	2026 1
11	NGUYỄN THỊ ÁNH HỒNG	14/11/2010	Nữ	10A4	7.50	5.75	4.20	17.45	7.30	6.00	5.40	8.60	7.70	7.30	9.10	7.40	2026 3	2026 1	2026 1
12	NGUYỄN LÊ HỒNG HUY	04/08/2010	Nam	10A4	5.75	5.25	4.40	15.40	5.50	7.20	6.40	7.70	7.90	6.70	7.90	7.20	2026 4	2026 1	2026 1
13	PHẠM CÔNG HUY	05/07/2010	Nam	10A4	6.75	5.25	3.60	15.60	6.50	6.40	6.10	9.00	8.80	7.20	8.00	7.40	2026 3	2026 1	2026 1
14	LÊ KHÁNH HUYỀN	16/06/2010	Nữ	10A4	6.50	3.75	2.70	12.95	6.20	5.60	4.70	8.00	7.40	6.70	8.10	6.60	2026 1	2026 3	2026 1
15	NGUYỄN ĐĂNG KHÔI	11/02/2010	Nam	10A4	7.25	5.25	4.70	17.20	5.90	6.80	7.30	6.10	6.00	7.00	7.10	6.70	2026 1	2026 3	2026 1
16	TRỊNH TRẦN QUỐC KIỆT	01/01/2010	Nam	10A4	5.00	2.50	5.00	12.50	5.20	5.60	5.30	6.00	7.30	5.80	7.50	6.30	2026 1	2026 3	2026 1
17	VÕ SĨ KIỆT	19/04/2010	Nam	10A4	8.25	5.25	6.10	19.60	7.10	7.70	6.90	7.70	8.90	8.70	8.90	8.10	2026 1	2026 3	2026 1
18	HỒ HOÀNG LÂM	11/08/2010	Nam	10A4	5.00	2.50	3.70	11.20	6.30	5.00	5.20	5.80	6.80	4.50	7.80	6.10	2026 1	2026 3	2026 1
19	LÊ THỊ MẾN	19/09/2010	Nữ	10A4	9.00	5.75	6.60	21.35	8.50	7.10	7.00	9.30	9.30	9.00	9.10	8.50	2026 1	2026 3	2026 1
20	ĐOÀN THỊ TRÀ MY	14/05/2010	Nữ	10A4	7.50	6.00	3.90	17.40	8.40	8.80	8.40	9.10	9.30	9.40	9.40	8.90	2026 3	2026 1	2026 1
21	NGUYỄN HOÀNG THANH NGÂN	29/03/2010	Nữ	10A4	5.25	3.25	6.00	14.50	5.30	5.30	5.40	6.30	5.40	5.70	7.10	5.90	2026 1	2026 3	2026 1
22	VÕ THỊ THÚY NGÂN	16/04/2010	Nữ	10A4	4.75	3.75	5.40	13.90	6.30	6.50	6.40	9.10	7.80	6.00	8.50	7.40	2026 1	2026 3	2026 1
23	NGUYỄN TẤN NGHĨA	16/08/2010	Nam	10A4	7.75	6.25	5.00	19.00	6.90	8.10	8.00	8.80	8.90	9.50	9.20	8.40	2026 3	2026 1	2026 1
24	PHẠM HỮU NGHĨA	22/03/2010	Nam	10A4	6.25	3.50	2.40	12.15	6.00	5.70	4.80	7.40	6.90	5.60	8.00	6.30	2026 1	2026 4	2026 1
25	VÕ NGUYỄN ANH PHÚC	13/02/2010	Nam	10A4	6.50	6.25	3.30	16.05	6.20	7.40	7.20	7.60	8.70	8.10	8.10	7.60	2026 1	2026 3	2026 1
26	LÊ PHÚ QUÂN	12/10/2010	Nam	10A4	6.25	6.50	2.00	14.75	6.20	8.10	5.30	8.20	7.80	6.90	8.40	7.40	2026 1	2026 4	2026 1
27	HUỲNH CÔNG TẠO	12/06/2010	Nam	10A4	5.50	3.25	3.10	11.85	6.30	7.00	6.60	7.90	8.70	7.70	8.40	7.50	2026 1	2026 4	2026 1
28	NGUYỄN ĐỨC THẮNG	16/08/2010	Nam	10A4	7.75	5.25	2.30	15.30	5.80	6.60	4.30	8.30	7.30	8.20	8.50	7.20	2026 3	2026 1	2026 1
29	NGUYỄN ĐỨC THỊNH	10/10/2010	Nam	10A4	4.75	5.25	5.10	15.10	6.40	6.90	7.10	6.80	8.60	8.50	8.40	7.60	2026 1	2026 3	2026 1

TT	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm thi tuyển				Điểm lớp 9								NV đăng ký		Kết quả
					Văn	Toán	Anh	Tổng	Văn	Toán	Anh	Tin	Sử-Địa	KHTN	GDCD	TBM 9	NV1	NV2	
30	PHẠM MỸ TIÊN	26/01/2010	Nữ	10A4	7.00	3.50	4.30	15.80	6.70	6.70	5.90	7.80	7.80	6.10	8.60	7.10	2026 1	2026 3	2026 1
31	LÊ VĂN TỊNH	11/02/2010	Nam	10A4	6.50	3.75	3.10	13.35	7.00	5.80	5.40	6.60	7.10	6.50	7.50	6.60	2026 1	2026 4	2026 1
32	TIÊU NGỌC TRÍ	27/07/2010	Nam	10A4	6.00	3.00	2.20	11.20	5.60	5.10	5.70	5.80	7.40	5.70	7.40	6.20	2026 1	2026 3	2026 1
33	HUỖNH ANH TUẤN	23/11/2010	Nam	10A4	6.75	7.25	5.60	19.60	5.90	8.20	6.20						2026 3	2026 1	2026 1
34	LÂM THỊ THÙY UYÊN	06/04/2010	Nữ	10A4	8.00	5.00	5.50	19.50	6.10	6.20	5.90	6.50	7.20	7.50	8.20	6.80	2026 1	2026 4	2026 1
35	TRẦN CẨM VÂN	11/03/2009	Nữ	10A4	7.50	5.25	5.10	17.85	7.10	6.70	6.80						2026 1	2026 3	2026 1
36	CAO QUANG VINH	26/03/2010	Nam	10A4	6.50	3.00	2.10	11.60	6.10	6.60	4.40	6.60	6.30	5.10	7.60	6.10	2026 1	2026 4	2026 1
37	BÙI TIẾN VŨ	27/01/2010	Nam	10A4	5.50	5.00	1.60	12.10	5.60	6.10	5.50	7.10	6.70	6.20	7.40	6.60	2026 1	2026 4	2026 1

Sách giáo khoa áp dụng năm lớp 10 (2025-2026)

Môn chung (bắt buộc):

- Sách Kết nối tri thức: Toán, Ngữ Văn, Lịch sử, Hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp, Quốc phòng an ninh, Giáo dục thể chất: Bóng rổ.
- Global Success: Tiếng Anh
- Giáo dục địa phương (không mua)

Môn lựa chọn: 04 môn

Sách Kết nối tri thức: Vật lý, Hóa học, Tin học Ứng dụng, Giáo dục Kinh tế và pháp luật.

Chuyên đề học tập: 03 chuyên đề

Sách Kết nối tri thức: Vật lý, Hóa học, Tin học ứng dụng

Nghĩa Hành, ngày 31 tháng 7 năm 2025



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Xuân Vinh